

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		6.5		7.9	Đạt	
2	2193360046	Đào Hoàng Cầm	15/11/2002	02YS12C1	5.5	5.5	5.5		6.0		5.8	Đạt	
3	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	5.5	5.5	5.5				2.2	Thi lại	
4	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
5	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	5.5	5.5	5.5		9.0		7.6	Đạt	
6	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt	
7	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
8	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	5.5	5.5	5.5		6.0		5.8	Đạt	
9	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	6.5	6.5	6.5		9.5		8.3	Đạt	
10	2193360130	Phạm Đăng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	6.5	6.5	6.5		7.0		6.8	Đạt	
11	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		9.0		7.8	Đạt	
12	2193360010	Nguyễn Minh Kha	27/04/1999	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt	
13	2193360169	Ngô Nhựt Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt	
14	2193360144	Nguyễn Văn Đăng Khoa	13/03/2004	02DS12C1	5.0	5.0	5.0		7.5		6.5	Đạt	
15	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng Linh	09/12/2001	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
16	2193360280	Uông Lê Trúc Ly	28/12/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt	
17	2193360162	Nguyễn Tấn Cao Minh	12/09/2003	02DS12C1	5.5	5.5	5.5		6.3		6.0	Đạt	
18	2193360129	Võ Trần Giáng My	02/02/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt	
19	2193360071	Ngô Minh Như	09/09/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt	

20	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt	
21	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	6.5	6.5	6.5		4.5		5.3	Đạt	
22	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt	
23	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		7.5		6.9	Đạt	
24	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại	
25	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt	
26	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt	
27	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		4.5		4.7	Thi lại	
28	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		9.0		7.8	Đạt	
29	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt	
30	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
31	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		8.5		7.1	Đạt	
32	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt	
33	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt	
34	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	5.5	5.5	5.5		8.5		7.3	Đạt	
35	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt	
36	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	5.0	5.0	5.0		9.8		7.9	Đạt	
37	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0		9.3		7.6	Đạt	
38	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	5.0	5.0	5.0		9.8		7.9	Đạt	
39	2193240372	Lương Thị Quỳnh	Như	25/09/2001	02DS12A1	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc								
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC														
MÔN: TOÁN 11														
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt		
2	2193360046	Đào Hoàng Cầm	15/11/2002	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt		
3	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt		
4	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	5.5	5.5	5.5		9.3		7.8	Đạt		
5	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt		
6	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		9.3		8.0	Đạt		
7	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt		
8	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt		
9	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt		
10	2193360130	Phạm Đặng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại		
11	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt		
12	2193360010	Nguyễn Minh Kha	27/04/1999	02DD12C1	9.5	9.5	9.5		7.8		8.5	Đạt		

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
13	2193360169	Ngô Nhựt	Khang	18/10/2003	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt	
14	2193360144	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	13/03/2004	02DS12C1	5.5	5.5	5.5		6.3		6.0	Đạt	
15	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt	
16	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
17	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt	
18	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
19	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	10.0	10.0	10.0		10.0		10.0	Đạt	
20	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt	
21	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt	
22	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt	
23	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt	
24	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5		4.5		4.5	Thi lại	
25	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt	
26	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		7.8		7.1	Đạt	
27	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5		3.0		3.6	Thi lại	
28	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
29	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	9.5	9.5	9.5				3.8	Thi lại	
30	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt	
31	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	7.5	7.5	7.5		8.8		8.3	Đạt	
32	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		10.0		10.0	Đạt	
33	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	6.5	6.5	6.5		9.3		8.2	Đạt	
34	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	8.5	8.5	8.5				3.4	Thi lại	
35	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt	
36	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	8.0	8.0	8.0		10.0		9.2	Đạt	
37	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt	
38	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	7.5	7.5	7.5		9.8		8.9	Đạt	
39	2193240372	Lương Thị Quỳnh	Như	25/09/2001	02DS12A1	6.5	6.5	6.5		9.5		8.3	Đạt	
40	2193360029	Mai Đình	Duy	06/10/2000	02YS12C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại	
41	2193240371	Nguyễn Thị	Linh	03/09/2001	02DS12A1	5.5	5.5	5.5		8.5		7.3	Đạt	
42	2193240373	Võ Kiều Nguyệt	Nhi	21/11/1996	02DS12A1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt	
43	2193360208	Vũ Quốc	Anh	28/08/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5				1.8	Thi lại	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc								
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC														
MÔN: TOÁN 12														
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt		
2	2193360208	Vũ Quốc Anh	28/08/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5				1.8	Thi lại		
3	2193360046	Đào Hoàng Cẩm	15/11/2002	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		5.0		7.0	Đạt		
4	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	7.5	7.5	7.5		7.8		7.7	Đạt		
5	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	6.5	6.5	6.5		5.3		5.8	Đạt		
6	2193360286	Đặng Thị Mỹ Duyên	24/08/2000	02DS12C1	9.5	9.5	9.5		7.8		8.5	Đạt		
7	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt		
8	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	8.5	8.5	8.5		7.8		8.1	Đạt		
9	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	9.5	9.5	9.5		7.3		8.2	Đạt		
10	2193360266	Nguyễn Trung Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt		
11	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5				1.8	Thi lại		
12	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	10.0	10.0	10.0		3.8		6.3	Đạt		
13	2193360130	Phạm Đặng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt		

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
14	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	8.5	8.5	8.5		7.0		7.6	Đạt	
15	2193360010	Nguyễn Minh Kha	27/04/1999	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
16	2193360169	Ngô Nhựt Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
17	2193360144	Nguyễn Văn Đăng Khoa	13/03/2004	02DS12C1	8.5	8.5	8.5		6.5		7.3	Đạt	
18	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng Linh	09/12/2001	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		6.3		7.8	Đạt	
19	2193360280	Uông Lê Trúc Ly	28/12/2003	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt	
20	2193360162	Nguyễn Tấn Cao Minh	12/09/2003	02DS12C1	8.5	8.5	8.5		4.5		6.1	Đạt	
21	2193360129	Võ Trần Giáng My	02/02/2004	02DD12C1	7.5	7.5	7.5		5.8		6.5	Đạt	
22	2193360071	Ngô Minh Như	09/09/2004	02DD12C1	9.5	9.5	9.5		7.5		8.3	Đạt	
23	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh Như	29/02/2004	02YS12C1	9.5	9.5	9.5		7.8		8.5	Đạt	
24	2193360197	Đặng Thị Hồng Nhung	27/10/2000	02DS12C1	4.5	4.5	4.5		6.0		5.4	Đạt	
25	2193360133	Nguyễn Anh Quân	03/11/2004	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		5.3		7.2	Đạt	
26	2193360026	Lê Thanh Thanh	18/10/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt	
27	2193360014	Giáp Thị Lan Thảo	03/07/2001	02YS12C1	9.5	9.5	9.5		7.5		8.3	Đạt	
28	2193360105	Lê Hoàng Hương Thảo	06/12/2004	02DD12C1	4.5	4.5	4.5		3.3		3.8	Thi lại	
29	2193360138	Nguyễn Duy Thiên	14/05/2003	02DS12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
30	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt	
31	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại	
32	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt	
33	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	7.5	7.5	7.5		5.8		6.5	Đạt	
34	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		5.5		6.9	Đạt	
35	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt	
36	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt	
37	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		7.3		6.8	Đạt	
38	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	10.0	10.0	10.0		6.0		7.6	Đạt	
39	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	10.0	10.0	10.0		5.8		7.5	Đạt	
40	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	6.5	6.5	6.5		7.5		7.1	Đạt	
41	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
42	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt	
43	2193240371	Nguyễn Thị	Linh	03/09/2001	02DS12A1	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt	
44	2193240373	Võ Kiều Nguyệt	Nhi	21/11/1996	02DS12A1	5.5	5.5	5.5		7.5		6.7	Đạt	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt		
2	2193360208	Vũ Quốc Anh	28/08/2004	02DD12C1	7.0	-	2.3	TBKT			0.9	Học lại		
3	2193360046	Đào Hoàng Cẩm	15/11/2002	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt		
4	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt		
5	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt		
6	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt		
7	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		8.8		8.6	Đạt		
8	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt		
9	2193360266	Nguyễn Trung Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt		
10	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		8.3		7.6	Đạt		
11	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt		
12	2193360130	Phạm Đăng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại		
13	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		7.3		7.7	Đạt		

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
14	2193360010	Nguyễn Minh	Kha	27/04/1999	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt	
15	2193360169	Ngô Nhựt	Khang	18/10/2003	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt	
16	2193360144	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	13/03/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		7.8		7.6	Đạt	
17	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt	
18	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt	
19	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt	
20	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt	
21	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt	
22	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại	
23	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt	
24	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt	
25	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt	
26	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt	
27	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt	
28	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt	
29	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
30	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
31	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	8.0	6.0	6.7		8.8		7.9	Đạt	
32	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt	
33	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	9.0	10.0	9.7		9.0		9.3	Đạt	
34	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt	
35	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	8.0	9.0	8.7		6.8		7.5	Đạt	
36	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3				3.3	Thi lại	
37	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	9.0	7.0	7.7		9.3		8.6	Đạt	
38	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	9.0	9.0	9.0		9.8		9.5	Đạt	
39	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt	
40	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên	Ân	11/08/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt	
2	2193360208	Vũ Quốc	Anh	28/08/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
3	2193360046	Đào Hoàng	Cầm	15/11/2002	02YS12C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt	
4	2193360029	Mai Đình	Duy	06/10/2000	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
5	2193360061	Đoàn Công	Duy	18/10/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt	
6	2193360148	Nguyễn Xuân	Duy	21/04/2003	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt	
7	2193360036	Lê Thị Trúc	Giang	09/09/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		8.8		8.2	Đạt	
8	2193360168	Mai Ngọc Bảo	Hân	04/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
9	2193360184	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	04/12/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		9.5		8.6	Đạt	
10	2193360096	Nguyễn Huy	Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại	
11	2193360294	Thái Thị Thúy	Hồng	10/10/1987	02YS12C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt	
12	2193360130	Phạm Đặng Mỹ	Hương	30/08/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		10.0		8.5	Đạt	
13	2193360059	Phạm Ngọc Quốc	Huy	30/01/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
14	2193360010	Nguyễn Minh	Kha	27/04/1999	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt	
15	2193360169	Ngô Nhựt	Khang	18/10/2003	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		10.0		9.2	Đạt	
16	2193360144	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	13/03/2004	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		9.3		8.1	Đạt	
17	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		9.5		8.6	Đạt	
18	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt	
19	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt	
20	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt	
21	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		9.5		8.2	Đạt	
22	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		9.5		8.2	Đạt	
23	2193360197	Đặng Thị Hồng	Nhung	27/10/2000	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		9.3		8.1	Đạt	
24	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		8.8		7.8	Đạt	
25	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt	
26	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
27	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt	
28	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt	
29	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		8.8		7.8	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
								4.0		6.0	6.0				
30	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại		
31	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3			9.5		8.2	Đạt	
32	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	8.0	8.0	8.0			9.0		8.6	Đạt	
33	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	7.0	7.0	7.0			8.5		7.9	Đạt	
34	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3			9.0		8.3	Đạt	
35	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	7.0	7.0	7.0			9.8		8.7	Đạt	
36	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	9.0	9.0	9.0			8.3		8.6	Đạt	
37	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3			9.3		8.5	Đạt	
38	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	9.0	8.0	8.3					3.3	Thi lại	
39	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	7.0	7.0	7.0			10.0		8.8	Đạt	
40	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0			8.0		7.6	Đạt	
41	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0			9.8		8.7	Đạt	
42	2193240371	Nguyễn Thị	Linh	03/09/2001	02DS12A1	7.0	7.0	7.0			4.0		5.2	Đạt	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên	Ân	11/08/2004	02DS12C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt	
2	2193360208	Vũ Quốc	Anh	28/08/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
3	2193360046	Đào Hoàng	Cầm	15/11/2002	02YS12C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt	
4	2193360029	Mai Đình	Duy	06/10/2000	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
5	2193360061	Đoàn Công	Duy	18/10/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	
6	2193360148	Nguyễn Xuân	Duy	21/04/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt	
7	2193360286	Đặng Thị Mỹ	Duyên	24/08/2000	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	
8	2193360036	Lê Thị Trúc	Giang	09/09/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt	
9	2193360168	Mai Ngọc Bảo	Hân	04/10/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		7.3		7.3	Đạt	
10	2193360184	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	04/12/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt	
11	2193360266	Nguyễn Trung	Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
12	2193360096	Nguyễn Huy	Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
13	2193360294	Thái Thị Thúy	Hồng	10/10/1987	02YS12C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt	
14	2193360130	Phạm Đặng Mỹ	Hương	30/08/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
15	2193360059	Phạm Ngọc Quốc	Huy	30/01/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt	
16	2193360010	Nguyễn Minh	Kha	27/04/1999	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt	
17	2193360169	Ngô Nhựt	Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
18	2193360144	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	13/03/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt	
19	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt	
20	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		8.3		8.0	Đạt	
21	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	7.0	8.0	7.7		7.5		7.6	Đạt	
22	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
23	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt	
24	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	
25	2193360197	Đặng Thị Hồng	Nhung	27/10/2000	02DS12C1	8.0	6.0	6.7		7.3		7.0	Đạt	
26	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
27	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		7.3		7.4	Đạt	
28	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt	
29	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt	
30	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
31	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2			
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
32	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt	
33	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		6.8		7.0	Đạt	
34	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
35	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	8.0	7.0	7.3		8.3		7.9	Đạt	
36	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
37	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
38	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
39	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	
40	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt	
41	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt	
42	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt	
43	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		7.3		7.0	Đạt	
2	2193360046	Đào Hoàng Cẩm	15/11/2002	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	
3	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.5		5.5	Đạt	
4	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		5.5		6.2	Đạt	
5	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		5.3		6.1	Đạt	
6	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		5.3		6.2	Đạt	
7	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		6.5		6.8	Đạt	
8	2193360266	Nguyễn Trung Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	
9	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	
10	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt	
11	2193360130	Phạm Đăng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại	
12	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt	
13	2193360010	Nguyễn Minh Kha	27/04/1999	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		2.8		4.2	Thi lại	
14	2193360169	Ngô Nhựt Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		6.5		7.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
15	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng Linh	09/12/2001	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt	
16	2193360280	Uông Lê Trúc Ly	28/12/2003	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	
17	2193360162	Nguyễn Tấn Cao Minh	12/09/2003	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		5.5		6.2	Đạt	
18	2193360129	Võ Trần Giáng My	02/02/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.3		5.6	Đạt	
19	2193360071	Ngô Minh Như	09/09/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		3.3		4.8	Thi lại	
20	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh Như	29/02/2004	02YS12C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại	
21	2193360133	Nguyễn Anh Quân	03/11/2004	02DS12C1	5.0	7.0	6.3		6.3		6.3	Đạt	
22	2193360026	Lê Thanh Thanh	18/10/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		4.3		5.0	Đạt	
23	2193360014	Giáp Thị Lan Thảo	03/07/2001	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	
24	2193360105	Lê Hoàng Hương Thảo	06/12/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
25	2193360138	Nguyễn Duy Thiên	14/05/2003	02DS12C1	8.0	6.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
26	2193360074	Lê Anh Thư	18/06/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
27	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh Thư	28/06/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		4.5		5.6	Đạt	
28	2193360177	Lê Thị Minh Thư	07/06/2004	02DD12C1	6.0	8.0	7.3		2.5		4.4	Thi lại	
29	2193360045	La Trí Thức	25/08/2004	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		3.5		4.9	Thi lại	
30	2193360114	Nguyễn Đức Tiến	12/11/2002	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		4.5		5.2	Đạt	học cùng nhóm cs1 - k12
31	2193360099	Nguyễn Ngọc Trâm	23/01/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
32	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế Trân	21/10/1999	02YS12C1	6.0	8.0	7.3		5.3		6.1	Đạt	
33	2193360146	Lê Nguyễn Mai Trang	19/01/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		3.5		4.6	Thi lại	
34	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân Trúc	17/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
35	2193360023	Đặng Thanh Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	5.0	7.0	6.3		4.8		5.4	Đạt	
36	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thuy Vi	14/07/2004	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	
37	2193360112	Cao Thụy Tường Vy	12/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
38	2193360284	Trần Đỗ Tường Vy	21/06/2004	02DS12C1	8.0	6.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: VĂN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên Ân	11/08/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		6.8		7.0	Đạt	
2	2193360046	Đào Hoàng Cẩm	15/11/2002	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt	
3	2193360061	Đoàn Công Duy	18/10/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt	
4	2193360148	Nguyễn Xuân Duy	21/04/2003	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt	
5	2193360036	Lê Thị Trúc Giang	09/09/2004	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		4.3		5.2	Đạt	
6	2193360168	Mai Ngọc Bảo Hân	04/10/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt	
7	2193360184	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04/12/2004	02DS12C1	8.0	6.0	6.7		5.3		5.8	Đạt	
8	2193360266	Nguyễn Trung Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	6.0	5.0	5.3		5.0		5.1	Đạt	
9	2193360096	Nguyễn Huy Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt	
10	2193360294	Thái Thị Thúy Hồng	10/10/1987	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt	
11	2193360130	Phạm Đặng Mỹ Hương	30/08/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt	
12	2193360059	Phạm Ngọc Quốc Huy	30/01/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	
13	2193360010	Nguyễn Minh Kha	27/04/1999	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
14	2193360169	Ngô Nhựt Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	8.0	7.7		6.3		6.8	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
15	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		5.8		6.1	Đạt	
16	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		4.8		5.4	Đạt	
17	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt	
18	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	8.0	7.0	7.3		4.5		5.6	Đạt	
19	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	8.0	6.0	6.7		4.0		5.1	Đạt	
20	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt	
21	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		4.5		5.2	Đạt	
22	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt	
23	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	6.0	7.0	6.7		4.3		5.2	Đạt	
24	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	
25	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt	
26	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	5.0	7.0	6.3		0.0		2.5	Thi lại	
27	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt	
28	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
29	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	6.0	8.0	7.3		6.0		6.5	Đạt	
30	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt	học cùng nhóm cs1 - k12
31	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.3		5.6	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2			
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
32	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		4.5		5.2	Đạt	
33	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	7.0	5.0	5.7		3.0		4.1	Thi lại	
34	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
35	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	6.0	6.0	6.0		3.8		4.7	Thi lại	
36	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	6.0	7.0	6.7		4.8		5.5	Đạt	
37	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	
38	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt	
39	2193360029	Mai Đình	Duy	06/10/2000	02YS12C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: VĂN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	2193360150	Đỗ Nguyễn Thiên	Ân	11/08/2004	02DS12C1	8.0	7.0	7.3		6.5		6.8	Đạt	
2	2193360046	Đào Hoàng	Cầm	15/11/2002	02YS12C1	8.0	7.0	7.3		5.0		5.9	Đạt	
3	2193360061	Đoàn Công	Duy	18/10/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt	
4	2193360148	Nguyễn Xuân	Duy	21/04/2003	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		6.3		6.3	Đạt	
5	2193360286	Đặng Thị Mỹ	Duyên	24/08/2000	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt	
6	2193360036	Lê Thị Trúc	Giang	09/09/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt	
7	2193360168	Mai Ngọc Bảo	Hân	04/10/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	
8	2193360184	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	04/12/2004	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt	
9	2193360266	Nguyễn Trung	Hiếu	07/01/2001	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt	
10	2193360096	Nguyễn Huy	Hoàng	20/02/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt	
11	2193360294	Thái Thị Thúy	Hồng	10/10/1987	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		4.5		5.5	Đạt	
12	2193360130	Phạm Đặng Mỹ	Hương	30/08/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	
13	2193360059	Phạm Ngọc Quốc	Huy	30/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
14	2193360010	Nguyễn Minh	Kha	27/04/1999	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		5.8		6.1	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
15	2193360144	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	13/03/2004	02DS12C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
16	2193360169	Ngô Nhật	Khang	18/10/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
17	2193360267	Nguyễn Ngọc Đăng	Linh	09/12/2001	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
18	2193360280	Uông Lê Trúc	Ly	28/12/2003	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt	
19	2193360162	Nguyễn Tấn Cao	Minh	12/09/2003	02DS12C1	7.0	8.0	7.7		5.8		6.5	Đạt	
20	2193360129	Võ Trần Giáng	My	02/02/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
21	2193360071	Ngô Minh	Như	09/09/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.5		5.5	Đạt	
22	2193360203	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/02/2004	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt	
23	2193360197	Đặng Thị Hồng	Nhung	27/10/2000	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt	
24	2193360133	Nguyễn Anh	Quân	03/11/2004	02DS12C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
25	2193360026	Lê Thanh	Thanh	18/10/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		4.8		5.4	Đạt	
26	2193360014	Giáp Thị Lan	Thảo	03/07/2001	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
27	2193360105	Lê Hoàng Hương	Thảo	06/12/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt	
28	2193360138	Nguyễn Duy	Thiên	14/05/2003	02DS12C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
29	2193360074	Lê Anh	Thư	18/06/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	
30	2193360100	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	28/06/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
31	2193360177	Lê Thị Minh	Thư	07/06/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0						
32	2193360045	La Trí	Thức	25/08/2004	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	
33	2193360114	Nguyễn Đức	Tiến	12/11/2002	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		3.5		4.6	Thi lại	học cùng nhóm cs1 - k12
34	2193360099	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/01/2004	02DD12C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt	
35	2193360212	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	21/10/1999	02YS12C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt	
36	2193360146	Lê Nguyễn Mai	Trang	19/01/2004	02DD12C1	7.0	6.0	6.3		3.8		4.8	Thi lại	
37	2193360120	Phạm Nguyễn Xuân	Trúc	17/01/2004	02DD12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
38	2193360023	Đặng Thanh	Tuyền	01/10/1999	02DS12C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt	
39	2193360037	Nguyễn Nguyễn Thụy	Vi	14/07/2004	02YS12C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
40	2193360112	Cao Thụy Tường	Vy	12/10/2004	02DD12C1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt	
41	2193360284	Trần Đỗ Tường	Vy	21/06/2004	02DS12C1	8.0	6.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
42	2193240373	Võ Kiều Nguyệt	Nhi	21/11/1996	02DS12A1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt	
43	2193360029	Mai Đình	Duy	06/10/2000	02YS12C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
44	1833620316	Đình Quang	Nam	21/01/2000	02KT11C1	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt	khóa 11